

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		65,767,738,883	64,201,437,947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	877,486,407	1,385,795,947
1. Tiền	111		877,486,407	1,385,795,947
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	3,499,572,994	4,454,430,574
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,045,618,194	7,443,347,774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(546,045,200)	(2,988,917,200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,219,643,045	26,381,557,404
1. Phải thu của khách hàng	131		15,890,715,585	18,401,280,259
2. Trả trước cho người bán	132		8,650,979,744	7,531,680,090
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ H ĐXD	134		-	-
5. Phải thu khác	135		1,257,476,748	1,028,126,087
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(579,529,032)	(579,529,032)
IV. Hàng tồn kho	140		14,929,565,844	12,938,040,451
1. Hàng tồn kho	141		14,929,565,844	12,938,040,451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,241,470,593	19,041,613,571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	05	536,482,500	281,100,470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,376,575,326	3,319,972,163
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	17,328,412,767	15,440,540,938
B. Tài sản dài hạn	200		81,683,927,073	82,236,523,414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		70,725,016,581	71,574,496,516
1. TSCĐ hữu hình	221	07	22,548,147,934	23,399,517,868
- Nguyên giá	222		27,772,385,268	27,772,385,268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,224,237,334)	(4,372,867,400)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	266		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		39,406,664	41,976,665
- Nguyên giá	228		51,400,000	51,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,993,336)	(9,423,335)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	48,137,461,983	48,133,001,983
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,556,620,100	10,108,276,200
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Góp vốn liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	09	12,123,894,000	11,847,712,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1,567,273,900)	(1,739,435,800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		402,290,392	553,750,698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	320,290,392	391,735,174
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	15,015,524
3. Tài sản dài hạn khác	263		82,000,000	147,000,000
Tổng cộng tài sản	270		147,451,665,956	146,437,961,361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		44,211,883,061	43,471,674,509
I. Nợ ngắn hạn	310		44,211,883,061	43,471,674,509
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	1,471,000,000	1,414,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		36,177,064,956	34,907,050,374
3. Người mua trả tiền trước	313		575,298,986	1138895351
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2,841,165,030	2,798,225,740
5. Phải trả công nhân viên	315	13	2,260,613,972	2,211,394,177
6. Chi phí phải trả	316		631,740,500	433,005,000
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		578,989,140	536,169,916
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		(323,989,523)	32,933,951
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	11	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
6. Quỹ phát triển KH&CN	339		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		103,239,782,895	102,966,286,852
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	103,239,782,895	102,966,286,852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,000,000,000	92,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,298,680,000	6,298,680,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,686,650,000)	(1,686,650,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		707,257,366	707,257,366
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		599,129,304	599,129,304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5,321,366,225	5,047,870,182
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		147,451,665,956	146,437,961,361
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			-	-
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hoa Huế

Nguyễn Tiến Hùng

Mai Hồng Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Từ ngày 01/01 đến 31/03 năm 2012*

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01	15	5,099,257,950	8,853,975,682	5,099,257,950	8,853,975,682
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5,099,257,950	8,853,975,682	5,099,257,950	8,853,975,682
4	Giá vốn hàng bán	11	16	2,794,595,503	7,764,452,456	2,794,595,503	7,764,452,456
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,304,662,447	1,089,523,226	2,304,662,447	1,089,523,226
6	Thu nhập hoạt động tài chính	21	17	297,538,783	1,183,073,136	297,538,783	1,183,073,136
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	18	(509,540,851)	379,288,550	(509,540,851)	379,288,550
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				-	-
8	Chi phí bán hàng	24		696,848,183	303,171,639	696,848,183	303,171,639
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	2,126,195,387	1,427,068,116	2,126,195,387	1,427,068,116
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		288,698,511	163,068,057	288,698,511	163,068,057
11	Các khoản thu nhập khác	31		9,868,665	3,960,000	9,868,665	3,960,000
12	Chi phí khác	32			52,500,000	-	52,500,000
13	Lợi nhuận khác	40		9,868,665	(48,540,000)	9,868,665	(48,540,000)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	50		298,567,176	114,528,057	298,567,176	114,528,057
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12	24,954,357	22,307,014	24,954,357	22,307,014
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		273,612,819	92,221,043	273,612,819	92,221,043
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	34	12	34	11.53

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hoa Hué

Nguyễn Tiên Hùng

Mai Hồng Bàng

Đơn vị báo cáo:Công ty cổ phần Vinavico
Địa Chỉ: số 28 lô 1B khu ĐTM Trung Yên - Trung Hòa- Cầu Giấy -HN

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: vnd

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		12,142,589,221	48,111,974,084
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(7,427,482,398)	(58,528,136,319)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,011,370,439)	(4,897,617,674)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(7,632,620)	(15,833,190)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(190,053,600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4,036,356,131	33,238,360,208
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(7,016,737,435)	(43,152,328,423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(284,277,540)	(25,433,634,914)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(37,726,971)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132,828,000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(754,010,000)	(199,360,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		327,750,000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(293,432,000)	(237,086,971)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		302,400,000	4,737,444,686
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(233,000,000)	(3,323,444,686)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69,400,000	1,414,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(508,309,540)	(24,256,721,885)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,385,795,947	25,387,434,476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			255,083,356
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	877,486,407	1,385,795,947

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoa Huế

Nguyễn Tiến Hùng

Mai Hồng Bàng

Ghi chú : (*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu

3	TIỀN	31/03/2012	31/12/2011
		VND	VND
	Tiền mặt tại quỹ	51,410,575	95,742,246
	Tiền gửi ngân hàng	826,075,832	1,290,053,701
	Các khoản tương đương tiền	0	
	Cộng	877,486,407	1,385,795,947

6	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2012	31/12/2011
		VND	VND
	Tạm ứng	17,257,812,767	15,419,940,938
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	70,600,000	20,600,000
	Cộng	17,328,412,767	15,440,540,938

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	22,291,447,385		5,076,451,281	404,486,602		27,772,385,268
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB						0
- Tăng do góp vốn						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0		0
- Thanh lý, NBTSCĐ						0
- Giảm do GV TSCĐ						0
Số dư cuối kỳ	0	22,291,447,385	5,076,451,281	404,486,602	0	27,772,385,268
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3,114,786,242		1,052,835,535	205,245,623		4,372,867,400
Số tăng trong kỳ	0	766,813,551	154,524,651	15,834,729	0	937,172,931
- Khấu hao trong kỳ		766,813,551	154,524,651	15,834,729		937,172,931
- Tăng do ĐG khi XD GT						0
Số giảm trong kỳ	0	0	-	-		0
- Giảm do đánh giá lại						0
- Thanh lý, NB TSCĐ						0
- Giảm do ĐC TSCĐ						0
Số dư cuối kỳ	0	3,881,599,793	1,207,360,186	221,080,352	0	5,310,040,331
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	0	19,176,661,143	4,023,615,746	199,240,979	0	23,399,517,868
Tại ngày cuối kỳ	0	18,409,847,592	3,869,091,095	183,406,250	0	22,462,344,937

9	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/03/2012	31/12/2011
		VND	VND
	Đầu tư vào công ty con		
	Đầu tư dài hạn khác (**)	12,123,894,000	11,847,712,000
	Cộng	12,123,894,000	11,847,712,000

STT	Tên đơn vị đầu tư	Số lượng CP	Đơn giá	Giá trị đầu tư
(**)	Đầu tư dài hạn khác			12,123,894,000
1	Cổ phiếu công ty CP cấp thoát nước Quảng	400,000	12,500	5,000,000,000
2	Cổ phiếu công ty CP cơ điện Nông Nghiệp và	12,052	173,913	2,096,000,000

3	Cổ phiếu công ty CP VRG Bảo Lộc	50,000	20,000	1,000,000,000
4	Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	34,285	24,792	849,990,000
5	Cổ phiếu công ty CPĐT Và PT Năng Lượng	52,883	14,567	770,362,000
6	Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình	18,343	39,906	732,000,000
7	Cổ phiếu công ty CP ĐT - SX và TM Việt	30,000	17,500	525,000,000
9	Cổ phiếu công ty cổ phần công nghệ Thông tin	25,000	10,000	250,000,000
10	Cổ phiếu công ty cổ phần ĐT và PT công nghệ	8,000	10,000	80,000,000
11	Đầu tư dài hạn khác			820,542,000

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí thuê không gian lưu trữ	51,283,042	60,898,604
Chi phí máy móc thiết bị	269,007,350	330,836,570
Chi phí BH xe ô tô		
Cộng	320,290,392	391,735,174

12 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2011 Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu	3,292,195,813	339,287,890	254,908,377	3,376,575,326
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu vào</i>	3,292,195,813	339,287,890	254,908,377	3,376,575,326
	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp nhà	2,783,185,444	312,331,975	254,352,389	2,841,165,030
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</i>		254,352,389	254,352,389	
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	2,386,314,840	24,954,357		2,411,269,197
<i>Thuế TNCN</i>	396,870,604	33,025,229		429,895,833

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều kiểu khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn	Thặng dư	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế
Số dư tại 01/01/2012	92,000,000,000	6,298,680,000	707,257,366	599,129,304	1,686,650,000	5,047,753,406
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-		273,612,819
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						273,612,819
Tăng khác						
Giảm khác						
Số giảm trong kỳ	-					-
Phân bổ lãi trong kỳ						
Số dư tại 31/03/2012	92,000,000,000	6,298,680,000	707,257,366	599,129,304	1,686,650,000	5,321,366,225

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước		0
Vốn góp của các đối tượng khác	92,000,000,000	92,000,000,000

15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	1,793,496,970	4,833,519,770
Doanh thu bán hàng hoá	4,265,131,016	38,261,021,798
Doanh thu hoạt động khác		73,222,500
Doanh thu bán thành phẩm	207,904,064	5,734,187,293

Cộng	6,266,532,050	48,901,951,361
16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1,220,283,242	4,210,130,076
Giá vốn bán hàng hoá	2,687,227,051	26,736,557,746
Giá vốn thành phẩm	54,359,310	2,127,190,191
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		51,996,000
Cộng	3,961,869,603	33,125,874,013
17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	17,202,783	1,126,067,046
Lãi tiền cho vay ngắn hạn		868,281,778
Lãi đầu tư cổ phiếu	13,012,000	483,674,000
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư	267,324,000	308,363,434
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		310,578,906
Cộng	297,538,783	3,096,965,164
19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,351,295,483	3,623,438,981
Chi phí đồ dùng văn phòng	31,759,906	248,460,284
Thuế, phí, lệ phí	1,585,020	23,596,630
Chi phí khấu hao TSCĐ	94,969,047	375,137,368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291,783,839	1,772,766,367
Chi phí dự phòng		251,500,000
Chi phí khác bằng tiền	354,802,092	952,745,648
Cộng	2,126,195,387	7,247,645,278
20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế	298,567,176	1,651,872,453
Chi phí thuế thu nhập hiện hành (25%)	24,954,357	(179,155,404)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		15,015,524
Lợi nhuận sau thuế	273,612,819	1,846,043,381

	Hà nội, ngày	tháng	năm 2012
Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc	

Nguyễn Thị Hoa Huế

Nguyễn Tiến Hùng

Mai Hồng Bàng